PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2015/TT-BYT), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm[1]*:*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm và giới hạn tối đa đối với các chất phụ gia trong các sản phẩm thực phẩm;

2. Yêu cầu về quản lý đối với phụ gia thực phẩm.

---

[1] Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm:"

Điều 2. Giải thích từ ngữ ký hiệu viết tắt

Trong Thông tư này, từ ngữ và ký kiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. CAC (Codex Alimentarius Committee): Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế.

2. GMP (Good Manufacturing Practices): thực hành sản xuất tốt.

3. ML (Giới hạn tối đa - Maximum Level) là hàm lượng tối đa của một chất phụ gia thực phẩm được xác định là có hiệu quả và an toàn khi sử dụng cho mỗi loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm. Giới hạn tối đa được tính theo mg chất phụ gia/kg thực phẩm (mg/kg).

4. INS (International Numbering System) là hệ thống chỉ số đánh số cho mỗi chất phụ gia do CAC xây dựng.

5. Mã nhóm thực phẩm (Food Category Number) là số được xếp cho mỗi loại, nhóm thực phẩm theo Hệ thống phân loại thực phẩm do CAC xây dựng để quản lý phụ gia thực phẩm.

6. Sử dụng phụ gia thực phẩm bao gồm:

a) Sản xuất, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm;

b) Sản xuất, chế biến, kinh doanh và sử dụng các sản phẩm thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm.

Điều 3. Các hành vi cấm trong sử dụng phụ gia thực phẩm

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm không có trong danh mục chất phụ gia thực phẩm được phép sử dụng quy định tại Phụ lục 1 được ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sử dụng phụ gia thực phẩm quá giới hạn cho phép, không đúng đối tượng thực phẩm quy định tại Phụ lục 2 được ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sử dụng phụ gia thực phẩm không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Sử dụng phụ gia thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc quá thời hạn sử dụng.

Điều 4. Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm

Danh mục các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Mức giới hạn tối đa đối với các phụ gia trong thực phẩm

Mức giới hạn tối đa đối với phụ gia trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Yêu cầu về quản lý đối với phụ gia thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BYT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Y tế về việc quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

2. Phụ gia thực phẩm phải được công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước khi sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và sử dụng phụ gia để sản xuất, chế biến thực phẩm.

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm thực hiện theo Thông tư số 19/2012/TT-BYT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Y tế hướng dẫn việc công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

3. Áp dụng GMP trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm cần tuân thủ:

a) Hạn chế tới mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm cần thiết phải sử dụng để đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

b) Lượng phụ gia được sử dụng trong trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, bao gói và vận chuyển thực phẩm phải đảm bảo không làm thay đổi bản chất của thực phẩm.

4. Ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp[2]

Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy Tiếp nhận hoặc Giấy Xác nhận.

Điều 8. Soát xét, sửa đổi, bổ sung

Căn cứ nhu cầu quản lý theo từng thời kỳ, trên cơ sở tiêu chuẩn sản phẩm hoặc các hướng dẫn của CAC, Cục An toàn thực phẩm sẽ xem xét, đề xuất Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Thông tư này nhằm phát triển sản xuất trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 10. Điều khoản thi hành[3]

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2013. Bãi bỏ các quy định liên quan đến phụ gia thực phẩm (không bao gồm các chất tạo hương được phép sử dụng trong thực phẩm) tại: Quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 và Quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này./.

BỘ Y TẾ

Số: 02/VBHN-BYT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2015
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

---

[3] Điều 2 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

"1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết."

PHỤ LỤC I
DANH MỤC PHỤ GIA ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)

I. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo INS

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
1	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
2	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
3	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu
4	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
5	101(iii)	Riboflavin từ *Bacillus subtilis*	Riboflavin from *Bacillus subtilis*	Phẩm màu
6	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
7	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
8	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
9	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
10	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
11	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
12	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
13	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
14	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu
15	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
16	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
17	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
18	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
19	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
20	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
21	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
22	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
23	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	Phẩm màu
24	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
25	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
25[a]	153[4]	Carbon thực vật	Vegetable carbon	Phẩm màu
26	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu
27	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu
28	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu
29	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu
30	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
31	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
32	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
33	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
34	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
35	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
36	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu
37	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu
38	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
39	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu
40	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
41	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
42	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu

[4] INS 153 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
42[a]	163(v)[5]	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	Phẩm màu
43	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
44	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu
45	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu
46	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu
47	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu
48	174	Bạc	Silver	Phẩm màu
49	175	Vàng	Gold	Phẩm màu
50	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản
51	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
52	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
53	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản
54	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản
55	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
56	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
57	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản
58	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
59	216	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
60	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
61	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
62	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
63	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa

[5] INS 163(v) được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
64	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
65	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
66	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
67	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
68	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
69	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
70	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
71	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
72	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
73	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản
74	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
75	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
76	243	Lauric argrinatethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản
77	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản
78	250	Kali nitrit	Postasium nitrite	Chất bảo quản
79	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ mầu, chất bảo quản
80	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ mầu, chất bảo quản
81	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
82	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
83	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
84	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
85	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
86	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
87	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
88	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
89	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
90	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
91	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
92	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
93	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic
94	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid
95	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid
96	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
97	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
98	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
99	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
100	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa
101	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa
102	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
103	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
104	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
105	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
106	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
107	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic acid (Isoascorbic acid)	Chất chống oxy hóa

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
108	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
109	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone (TBHQ)	Chất chống oxy hóa
110	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole (BHA)	Chất chống oxy hóa
111	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
112	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
113	322	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
114	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dầy
115	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
116	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
117	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
118	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
119	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
120	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dầy
121	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
122	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
123	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
124	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
125	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
126	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
127	334	Acid tartric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
128	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
129	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
130	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
131	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
132	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
133	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
134	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
135	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
136	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
137	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
138	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
139	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
140	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
141	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
142	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
143	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
144	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
145	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
146	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
147	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
148	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
149	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
150	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
151	351(i)	Kali hyrdro malat	Potassium hyrdrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
152	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
153	352(ii)	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid
154	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
155	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
156	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
157	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
157[a]	363[6]	Acid succinic	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
158	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
159	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
160	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
161	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
162	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
163	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản

[6] INS 363 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
164	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
165	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
166	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
167	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
168	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
169	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy
170	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dầy, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
171	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dầy, chất ổn định
172	406	Thạch Aga	Agar	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
173	407	Carrageenan và muối Na, K, NH4 của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH4 salts (includes furcellaran)	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
174	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
175	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
176	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
177	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
178	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
179	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
180	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
181	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dầy, chất tạo gel, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
182	418	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dầy, chất ổn định
183	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
184	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
185	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
186	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dầy,chất giữ ẩm
187	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
188	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
189	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
190	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
191	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
192	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
193	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
194	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
195	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
196	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
197	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
198	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
199	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
200	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
201	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
202	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
203	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
204	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
205	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
206	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
207	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
208	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
209	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
210	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
211	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
212	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
213	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
214	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
215	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dầy, chất ổn định
216	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dầy, chất ổn định
217	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
218	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
219	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
220	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
221	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
222	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
223	463	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
224	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
225	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
226	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
227	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
228	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dầy
229	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carcboxymethyl cellulose, enzymaticaly hyrolysed	Chất ổn định, chất làm dầy
230	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH4)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
231	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
232	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
233	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
234	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
235	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
236	472d	Este của mono và diglycrid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
237	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
238	473	Este của sucrose với các axít béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
239	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định
240	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
241	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
242	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
243	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
244	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
245	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
246	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
247	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
248	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
249	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
250	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
251	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa
252	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
253	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
254	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
255	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
256	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
257	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hyrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
258	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
259	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
260	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
261	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
262	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
263	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dầy
264	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dầy
265	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột
266	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
267	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất chống oxy hóa, chất ổn định màu
268	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
269	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
270	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
270[a]	515(ii)[7]	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
271	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
272	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
273	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
274	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy

[7] INS 515(ii) được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
275	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
276	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
277	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
278	527	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
279	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
280	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
281	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón
282	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
283	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
284	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
285	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
286	541	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
287	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
288	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
289	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định
290	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón
291	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chống đông vón
292	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
293	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
294	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
295	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
296	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
297	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
298	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt
299	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid
300	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
301	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dầy, chất ổn định
302	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
303	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
304	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu
305	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định
306	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
307	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
308	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị
309	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
310	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
311	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
312	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
313	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị
314	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
315	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
316	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
317	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị
318	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
319	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
320	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
321	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
322	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
323	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
324	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
324[a]	639[8]	DL-Alanin	Alanin, DL-	Chất điều vị
324[b]	640[9]	Glycin	Glycine	Chất điều vị
325	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
326	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
327	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
328	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
329	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng

[8] INS 639 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[9] INS 640 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
330	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
331	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bọt
332	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
333	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
334	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
335	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
336	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột
337	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
338	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
339	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
340	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
341	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
342	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
343	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
344	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
345	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
346	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
347	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
348	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
349	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
350	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
351	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt
352	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
353	957	Thaumatin	Thaumatin	Chất điều vị, chất tạo ngọt

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
353[a]	958[10]	Glycyrrhizin	Glycyrrhzin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
354	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
355	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
356	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
357	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
358	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
359	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
360	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dầy
361	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
362	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
363	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
364	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
365	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa
366	1100	Alpha amylase từ - A*spergillus orysee var.* *- Bacillus licheniformis* *- Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis*	Alpha amylases from - A*spergillus orysee var.* *- Bacillus licheniformis* *- Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis*	Enzym, chất xử lý bột

[10] INS 958 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	***Tiếng Anh***	
		- Bacillus stearothermophilus *- Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* *- Bacillus subtilis*	*- Bacillus stearothermophilus* *- Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* *- Bacillus subtilis*	
367	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
368	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị
369	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
370	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
371	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định
372	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
373	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
374	1201	Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
375	1202	Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
376	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dầy
377	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dầy
378	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
379	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
380	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
381	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
382	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
383	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
384	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
385	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
386	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
387	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
388	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
389	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
390	1421	Starch acetate, este hóa vớiVinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột
391	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
392	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
393	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
394	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
395	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
396	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
397	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
398	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
399	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm
400	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

II. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo tên tiếng Việt

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
1	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
2	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
3	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
4	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
5	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
6	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
7	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
8	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
9	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
10	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản
11	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
12	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
13	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
14	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản
15	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid
16	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid
17	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
18	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị
19	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
20	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị
21	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
22	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid
23	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
24	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
24[a]	363	Acid succinic[11]	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid

[11] Acid succinic được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
25	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản
26	334	Acid tartric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
27	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
28	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
29	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu
30	1100	Alpha amylase từ - A*spergillus orysee var.* - *Bacillus licheniformis* - *Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus stearothermophilus* - *Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus subtilis*	Alpha amylases from - A*spergillus orysee var.* - *Bacillus licheniformis* - *Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus stearothermophilus* - *Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus subtilis*	Enzym, chất xử lý bột
31	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
32	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
33	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
34	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy
35	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
36	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
37	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
38	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
39	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
40	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
41	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
42	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa
43	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa
44	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
45	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột
46	174	Bạc	Silver	Phẩm màu
47	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
48	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
49	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu
50	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu
51	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu
52	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
53	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
54	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
55	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
56	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dầy
57	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
58	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
59	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
60	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu
61	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
62	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
63	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt
64	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
65	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
66	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
67	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
68	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
69	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
70	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dầy, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
71	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
72	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản
73	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
74	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc,chất ổn định, chất làm dầy
75	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
76	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
77	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetra acetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
78	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
79	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
80	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
81	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
82	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
83	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
84	352(ii)	Calci malat	Calcium DL-Malate	Chất điều chỉnh độ acid
85	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
86	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
87	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
88	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
89	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định
90	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản
91	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
92	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
93	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
94	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
95	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu
96	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	Phẩm màu
97	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
98	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic
98[a]	153	Carbon thực vật[12]	Vegetable carbon	Phẩm màu
99	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
100	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
101	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu
102	407	Carrageenan và muối Na, K, NH4 của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH4 salts (includes furcellaran)	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
103	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
104	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
105	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
106	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
107	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa

[12] Carbon thực vật được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
108	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
109	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu
110	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
111	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dầy
112	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
113	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
114	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dầy, chất ổn định
115	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
378	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
116	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
117	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
118	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
119	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
120	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
121	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
122	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
123	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
124	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày
125	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
126	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
127	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
128	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
129	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
130	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
131	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
132	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
133	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetra acetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
134	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dầy
135	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
136	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
137	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
138	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu
139	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
140	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
140[a]	639	DL-Alanin[13]	Alanin, DL-	Chất điều vị
141	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
142	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
143	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
144	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
145	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
146	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
147	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
148	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
149	472d	Este của mono và diglycrid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
150	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
151	473	Este của sucrose với các axít béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa

[13] DL-Alanin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
152	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu
153	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
154	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dầy
155	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
156	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
157	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
158	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dầy, chất ổn định
159	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
160	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
161	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dầy,chất giữ ẩm
162	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
162[a]	640	Glycin[14]	Glycine	Chất điều vị
162[b]	958	Glycyrrhizin[15]	Glycyrrhzin	Chất điều vị, chất tạo ngọt.
163	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
164	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
165	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
166	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định

[14] Glycin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

[15] Glycyrrhizin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
167	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
168	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dầy, chất tạo gel, chất ổn định
169	418	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dầy, chất ổn định
170	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
171	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
172	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
173	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
174	463	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
175	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
176	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
177	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
178	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
179	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
180	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
181	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
182	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
183	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
184	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
185	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
186	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
187	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
188	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
189	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dầy
190	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
191	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
192	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
193	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
194	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
195	351(i)	Kali hyrdro malat	Potassium hyrdrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
195[a]	515(ii)	Kali hydro sulfat[16]	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
196	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hyrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
197	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
198	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
199	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
200	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
201	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
202	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ mầu, chất bảo quản
203	250	Kali nitrit	Postasium nitrite	Chất bảo quản

[16] Kali hydro sulfat được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
204	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
205	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
206	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
207	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
208	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
209	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
210	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
211	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
212	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
213	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
214	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
215	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
216	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dầy
217	243	Lauric argrinatethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản
218	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
219	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định
220	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
221	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
222	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
223	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
224	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
225	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
226	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
227	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
228	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
229	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
230	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định
231	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
232	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
233	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
234	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón
235	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
236	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chống đông vón
237	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
238	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
239	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
239[a]	163(v)	Màu bắp cải đỏ[17]	Red cabbage colour	Phẩm màu
240	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy

[17] Màu bắp cải đỏ được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
241	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
242	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
243	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
244	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
245	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị
246	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
247	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
248	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
249	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
250	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị
251	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
252	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
253	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
254	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
255	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH4)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
256	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
257	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa
258	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
259	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
260	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
261	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
262	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
263	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
264	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
265	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
266	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
267	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carcboxymethyl cellulose, enzymaticaly hyrolysed	Chất ổn định, chất làm dầy
268	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
269	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dầy
270	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
271	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
272	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
273	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
274	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dầy, chất ổn định
275	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
276	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
277	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
278	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
279	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
280	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dầy
281	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
282	541	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
283	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
284	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ mầu, chất bảo quản
285	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản
286	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
287	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
288	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
289	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
290	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
291	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
292	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
293	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
294	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
295	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
296	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
297	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
298	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy
299	527	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
300	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
301	322	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
302	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
303	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
304	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
305	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định
306	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
307	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
308	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón
309	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu
310	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu
311	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu
312	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
313	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
314	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
315	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
316	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
317	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
318	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
319	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
320	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
321	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
322	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
323	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
324	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
325	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
326	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
327	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
328	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
329	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
330	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dầy
331	1201	Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
332	1202	Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
333	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
334	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
335	216	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
336	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm
337	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dầy, chất ổn định
338	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
339	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dầy
340	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
341	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu
342	101(iii)	Riboflavin từ *Bacillus subtilis*	Riboflavin from *Bacillus subtilis*	Phẩm màu
343	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
344	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
345	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
346	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
347	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
348	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bọt
349	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu
350	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
351	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
352	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
353	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
354	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
355	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
356	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
357	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa
358	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
359	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
360	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
361	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
362	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
363	1421	Starch acetate, este hóa vớiVinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột
364	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
365	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
366	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
367	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt
368	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
369	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
370	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
371	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
372	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
373	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
374	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
375	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
376	406	Thạch Aga	Agar	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
377	957	Thaumatin	Thaumatin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
379	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu
380	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
381	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
382	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
383	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
384	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
385	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
386	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
387	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
388	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
389	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
390	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
391	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
392	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
393	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
394	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
395	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
396	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
397	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
398	175	Vàng	Gold	Phẩm màu
399	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
400	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu

III. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo tên tiếng Anh

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
1	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
2	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
3	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
4	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
5	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
6	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
7	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
8	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
9	406	Thạch Aga	Agar	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
9[a]	639	DL-Alanin	Alanin, DL-[18]	Chất điều vị
10	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
11	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
12	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
13	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu
14	1100	Alpha amylase từ - *Aspergillus orysee var*	Alpha amylases from - *Aspergillus orysee var*	Enzym, chất xử lý bột

[18] Alanin, DL- được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	***Tiếng Anh***	
		- Bacillus licheniformis *- Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis* *- Bacillus stearothermophilus* *- Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* *- Bacillus subtilis*	*- Bacillus licheniformis* *- Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis* *- Bacillus stearothermophilus* *- Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* *- Bacillus subtilis*	
15	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy
16	527	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
17	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
18	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
19	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
20	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
21	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
22	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy
23	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
24	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột
25	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
26	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
27	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
28	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
29	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
30	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
31	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
32	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
33	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
34	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa
35	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa
36	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
37	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
38	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột
39	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
40	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
41	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
42	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản
43	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
44	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
45	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu
46	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu
47	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
48	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
49	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
50	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
51	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
52	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu
53	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
54	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
55	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
56	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
57	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
58	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
59	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dầy, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
60	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
61	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
62	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
63	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
64	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc,chất ổn định, chất làm dầy
65	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
66	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
67	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
68	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
69	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
70	352(ii)	Calci malat	Calcium DL-Malate	Chất điều chỉnh độ acid
71	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
72	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
73	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
74	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
75	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
76	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
77	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
78	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
79	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
80	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định
81	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản
82	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
83	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
84	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
85	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
86	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
87	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu
88	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	Phẩm màu
89	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
90	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic
91	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
92	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
93	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
94	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu
95	407	Carrageenan và muối Na, K, NH4 của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH4 salts (includes furcellaran)	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
96	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
97	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
98	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
99	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
100	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
101	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
102	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
103	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
104	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa
105	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
106	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
107	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dầy
108	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
109	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
110	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
111	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dầy, chất ổn định
112	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
113	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dầy, chất ổn định
114	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
115	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
116	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
117	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
118	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
119	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
120	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
121	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
122	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
123	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
124	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất chống đông vón
125	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
126	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
127	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
128	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
129	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	*Tiếng Anh*	
130	386	Dinatri ethylendiamintetra acetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetr aacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
131	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
132	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dầy
133	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
134	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
135	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
136	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
137	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
138	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
139	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
140	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
141	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dầy
142	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
143	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
144	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
145	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
146	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt
147	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
148	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu
149	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
150	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản
151	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid

(Xem tiếp Công báo số 843 + 844)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng